TENIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM**

**Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh**

**MÃ SỐ THUẾ: 0301172041**

--- oOo ---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**
Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

# MỤC LỤC

| | | TRANG |
|---|---|---|
| 1. | MỤC LỤC | |
| 2. | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 1 - 4 |
| 3. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| 4. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| 5. | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 25 |

**********

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1,158,552,918,713** | **1,162,318,477,352** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **239,663,536,904** | **17,270,068,013** |
| 1. Tiền | 111 | | 215,928,536,904 | 13,736,068,013 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 23,735,000,000 | 3,534,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **323,998,404,236** | **416,396,776,886** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 140,889,583,529 | 190,523,953,739 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 7,567,004,907 | 108,082,092,744 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8a | 175,541,815,800 | 117,790,730,403 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **594,874,346,247** | **728,557,719,614** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 594,874,346,247 | 728,557,719,614 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **16,631,326** | **93,912,839** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 16,631,326 | 93,912,839 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**MẪU SỐ B01a-DN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **248,163,106,677** | **181,996,352,221** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5,000,000** | **5,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8b | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **41,645,822,142** | **42,617,039,157** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 14,651,060,326 | 15,612,277,342 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *36,764,594,167* | *36,764,594,167* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(22,113,533,841)* | *(21,152,316,825)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 26,994,761,816 | 27,004,761,815 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *28,226,468,417* | *28,226,468,417* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1,231,706,601)* | *(1,221,706,602)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **12** | **85,314,784,535** | **86,374,432,292** |
| - Nguyên giá | 231 | | 106,202,325,022 | 106,202,325,022 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (20,887,540,487) | (19,827,892,730) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **121,040,000,000** | **52,800,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 13 | 2,040,000,000 | 2,800,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 14 | 119,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **157,500,000** | **199,880,772** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 157,500,000 | 199,880,772 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1,406,716,025,390** | **1,344,314,829,573** |

**MẪU SỐ B01a-DN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1,012,730,392,802** | **935,397,946,165** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **952,537,352,802** | **873,454,906,165** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 166,963,755,876 | 99,671,164,443 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 12,201,539,943 | 6,762,311,723 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 16,048,781,361 | 10,746,777,755 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,182,302,828 | 21,884,111,387 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 1,282,362,272 | 1,258,759,203 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19a | 352,755,000 | 352,755,000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 749,800,583,526 | 732,779,026,654 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 4,705,271,996 | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **60,193,040,000** | **61,943,040,000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19b | 42,943,040,000 | 42,943,040,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 17,250,000,000 | 19,000,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | - |

**MẪU SỐ B01a-DN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **393,985,632,588** | **408,916,883,408** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **23** | **393,985,632,588** | **408,916,883,408** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | *125,921,670,000* | 125,921,670,000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *125,921,670,000* | *125,921,670,000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9,264,443,637 | 9,264,443,637 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (11,978,525,300) | (11,978,525,300) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 170,816,591,061 | 136,111,305,853 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | *99,961,453,190* | 149,597,989,218 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *77,973,452,118* | *64,411,025,753* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | 21,988,001,072 | *85,186,963,465* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1,406,716,025,390** | **1,344,314,829,573** |

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **Hà Hạnh Hoa** | **Vương Quang Diệu** |

*Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

**MẪU SỐ B02a-DN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**QUÝ 1 NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | số số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 962,808,151,463 | 909,950,048,044 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 26 | 962,808,151,463 | 909,950,048,044 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 916,348,288,351 | 833,100,811,646 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 46,459,863,112 | 76,849,236,398 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 921,242,002 | 410,980,907 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 12,024,614,053 | 10,382,511,859 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 12,023,895,231 | 10,288,564,299 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 4,112,198,811 | 7,002,089,956 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 8,758,408,014 | 15,161,600,605 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 22,485,884,236 | 44,714,014,885 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 5,000,147,522 | 546,392,527 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,030,418 | 56,532,160 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4,999,117,104 | 489,860,367 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 27,485,001,340 | 45,203,875,252 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 5,497,000,268 | 9,040,775,050 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 21,988,001,072 | 36,163,100,202 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Hiền | Hà Hạnh Hoa | Vương Quang Diệu |

*Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đây đủ)**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***27,485,001,340*** | ***45,203,875,252*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 2,030,864,772 | 2,068,007,961 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (813,184,276) | (633,864,015) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12,023,895,231 | 10,288,564,299 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***40,726,577,067*** | ***56,926,583,497*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 86,922,724,850 | 134,086,337,939 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 133,683,373,367 | (85,836,200,831) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 55,381,526,994 | (61,435,149,903) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 42,380,772 | 46,541,911 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13,062,054,433) | (11,401,773,041) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2,484,750,291) | (2,005,241,086) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 505,040,000 | 217,400,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (13,648,200,396) | (8,364,368,076) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***288,066,617,930*** | ***22,234,130,410*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (43,468,081,600) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 545,454,546 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (68,240,000,000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5,666,113,589 | 4,254,641,988 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(62,573,886,411)*** | ***(38,667,985,066)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 644,653,346,328 | 876,982,056,856 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (629,381,789,456) | (846,710,725,228) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18,370,819,500) | (9,759,823,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(3,099,262,628)*** | ***20,511,508,628*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **222,393,468,891** | **4,077,653,972** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **17,270,068,013** | **33,512,832,181** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **239,663,536,904** | **37,590,486,153** |

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Hiền | Hà Hạnh Hoa | Vương Quang Diệu |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2018

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 20 ngày 30 tháng 03 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty là 125.921.670.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 61 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dở tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

### Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai Công ty con:

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 51%.

- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là phân phối sỉ ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 75%.

Công ty có một Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu 22,5% là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty liên kết là kinh doanh bất động sản. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty đã tiến hành góp vốn với số tiền là 119.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**
**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về

*"Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"*, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 4 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Tài sản cố định khác | 5 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá trị quyền sử dụng đất hoặc tài sản hình thành trong tương lai mà Công ty nắm giữ với mục đích xây dựng bất động sản đầu tư trong tương lai.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.
Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 51,312,985 | 192.003.342 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 215,877,223,919 | 13.544.064.671 |
| Các khoản tương đương tiền | 23,735,000,000 | 3.534.000.000 |
| **Cộng** | **239,663,536,904** | **17.270.068.013** |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***a. Phải thu các bên thứ ba*** | ***140,889,583,529*** | ***175.743.508.656*** |
| Công ty cổ phần SX & TM thép Nguyễn Minh | 94,375,177,025 | 114.748.363.816 |
| Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh | 36,456,503,143 | 54.162.933.906 |
| Các khách hàng khác | 10,057,903,361 | 6.832.210.934 |
| ***b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)*** | **-** | ***14.780.445.083*** |
| Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam | - | 14.780.445.083 |
| **Cộng** | **140,889,583,529** | **190.523.953.739** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***a. Trả trước cho các bên thứ ba*** | ***7,567,004,907*** | ***108,082,092,744*** |
| Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh | 4,296,000,000 | 104,296,000,000 |
| PT Hartono Istana Teknologi | 2,918,952,000 | - |
| Các khách hàng khác | 352,052,907 | 3,786,092,744 |
| ***b. Trả trước cho các bên liên quan*** | **-** | **-** |
| Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam | - | - |
| **Cộng** | **7,567,004,907** | **108,082,092,744** |

## 8. PHẢI THU KHÁC

### a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | **-** | ***4,852,929,313*** |
| Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam - Phải thu lãi góp vốn | - | 4,852,929,313 |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***175,541,815,800*** | ***112,937,801,090*** |
| Phải thu người lao động | 473,139,000 | 47,000,000 |
| Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh (*) | 175,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 11,986,666,667 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 68,676,800 | 904,134,423 |
| **Cộng** | **175,541,815,800** | **117,790,730,403** |

**b. Phải thu dài hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khác | 5,000,000 | 5,000,000 |
| **Cộng** | **5,000,000** | **5,000,000** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 45,627,784 | - | 3.008.337.236 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 233,059,269,945 | - | 233.058.870.510 | - |
| Hàng hóa | 361,769,448,518 | - | 492.490.511.868 | - |
| **Cộng** | **594,874,346,247** | **-** | **728.557.719.614** | **-** |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 11,498,803,834 | 17,684,415,524 | 7,495,531,559 | 55,778,000 | 30,065,250 | 36,764,594,167 |
| **Số cuối kỳ** | **11,498,803,834** | **17,684,415,524** | **7,495,531,559** | **55,778,000** | **30,065,250** | **36,764,594,167** |
| *Trong đó:* Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1,152,429,369 | 4,375,145,882 | 834,179,104 | 55,778,000 | 30,065,250 | **6,447,597,605** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 6,074,864,719 | 10,627,044,314 | 4,364,564,542 | 55,778,000 | 30,065,250 | 21,152,316,825 |
| Khấu hao trong kỳ | 208,329,606 | 475,331,058 | 277,556,352 | - | - | 961,217,016 |
| **Số cuối kỳ** | **6,283,194,325** | **11,102,375,372** | **4,642,120,894** | **55,778,000** | **30,065,250** | **22,113,533,841** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 5,423,939,115 | 7,057,371,210 | 3,130,967,017 | - | - | 15,612,277,342 |
| **Số cuối kỳ** | **5,215,609,509** | **6,582,040,152** | **2,853,410,665** | **-** | **-** | **14,651,060,326** |

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 4,912,128,161 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,982,476,373 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 6.447.597.605 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.447.597.605 đồng).

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chi phí san lấp mặt bằng | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 25,255,147,500 | 2,620,320,917 | 351,000,000 | 28,226,468,417 |
| **Số cuối kỳ** | **25,255,147,500** | **2,620,320,917** | **351,000,000** | **28,226,468,417** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | |
| Số đầu năm | - | 960,706,605 | 260,999,997 | 1,221,706,602 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | 9,999,999 | 9,999,999 |
| **Số cuối năm** | **-** | **960,706,605** | **270,999,996** | **1,231,706,601** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 25,255,147,500 | 1,659,614,312 | 90,000,003 | 27,004,761,815 |
| **Số cuối kỳ** | **25,255,147,500** | **1,659,614,312** | **80,000,004** | **26,994,761,816** |

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 231.000.000 đồng).

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số đầu năm | 106,202,325,022 |
| **Số cuối kỳ** | **106,202,325,022** |
| **Giá trị hao mòn** | |
| Số đầu năm | 19,827,892,730 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,059,647,757 |
| **Số cuối kỳ** | **20,887,540,487** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số đầu năm | 86,374,432,292 |
| **Số cuối kỳ** | **85,314,784,535** |

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là khoảng 85,314,784,535 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 86,374,432,292 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "*Bất động sản đầu tư*", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 với giá trị là 237.548.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 237.548.984 đồng).

## 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 03 năm 2018:

- Công ty đã chuyển nhượng 19% tương đương 760.000.000 đồng vốn góp ở Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam cho Ông Nguyễn Phan Bảo Anh, chủ sở hữu đang nắm giữ 30% vốn góp của Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam kể từ ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Giá trị VND | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 51% | 51% | 2,040,000,000 | Bán buôn sản phẩm thực phẩm công nghệ |
| Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168 | Thành phố Hồ Chí Minh | 75% | 75% | - | Phân phối sỉ ngành hàng điện máy |
| | | | | **2,040,000,000** | |

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam có lợi nhuận nên theo quy định của Thông tư 89, Công ty không cần trích dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 Công ty CP TM XNK Thiên Nam chưa góp vốn vào Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168.

## 14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268 | 119,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| **Cộng** | **119,000,000,000** | **50,000,000,000** |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268 | Tỉnh Cà Mau | 22,5% | 22,5% | Kinh doanh bất động sản |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Metal One Corporation | 88,089,675,336 | 88,089,675,336 | 88,089,675,336 | 88,089,675,336 |
| Avic International Minerals and Resources Co.,Ltd | 57,530,292,964 | 57,530,292,964 | - | - |
| Sino Commodities International Pte Limited | 18,921,133,292 | 18,921,133,292 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 2,422,654,284 | 2,422,654,284 | 11,581,489,107 | 11,581,489,107 |
| **Cộng** | **166,963,755,876** | **166,963,755,876** | **99,671,164,443** | **99,671,164,443** |

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***a. Trả trước của các bên thứ ba*** | ***12,201,539,943*** | ***6,762,311,723*** |
| Ông Lê Hữu Trung | 3,320,100,000 | 3,320,100,000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Phương | 1,448,790,000 | 1,448,790,000 |
| Hợp tác xã Thép Toàn Lực | 2,166,330,985 | - |
| Các khách hàng khác | 5,266,318,958 | 1,993,421,723 |
| ***b.Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 34)*** | - | - |
| Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam | - | - |
| **Cộng** | **12,201,539,943** | **6,762,311,723** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 7,989,458,686 | 17,307,188,886 | (16,264,672,306) | 9,031,975,266 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 8,472,205,533 | (8,472,205,533) | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | (2,306,892) | (2,306,892) |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (93,912,839) | 400,537,436 | (320,949,031) | (14,324,434) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,484,750,291 | 5,497,000,268 | (2,484,750,291) | 5,497,000,268 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 272,568,778 | 6,290,896,459 | (5,043,659,410) | 1,519,805,827 |
| Các loại thuế khác | - | 3,000,000 | (3,000,000) | - |
| **Cộng** | **10,652,864,916** | **37,970,828,582** | **(32,591,543,463)** | **16,032,150,035** |

***Thuế giá trị gia tăng***
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 30%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Tiền thuê đất***
Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 1,038,159,202 |
| Chi phí xây dựng | 34,600,001 | 34,600,001 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1,247,762,271 | 186,000,000 |
| **Cộng** | **1,282,362,272** | **1,258,759,203** |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 194,745,000 | 194,745,000 |
| Cổ tức phải trả | 8,010,000 | 8,010,000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 150,000,000 | 150,000,000 |
| **Cộng** | **352,755,000** | **352,755,000** |
| **b. Dài hạn** (*) | | |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn | 4,943,040,000 | 4,943,040,000 |
| **Cộng** | **42,943,040,000** | **42,943,040,000** |

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

## 20. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn ngân hàng** | **725,779,026,654** | **644,653,346,328** | **(627,631,789,456)** | **742,800,583,526** |
| *- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh* | *301,885,766,437* | *276,195,553,801* | *(281,293,772,339)* | *296,787,547,899* |
| *- Ngân hàng Indovina - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh* | *2,400,000,000* | *9,901,129,220* | *(12,301,129,220)* | - |
| *- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* | *49,760,652,000* | *380,000,000* | *(40,890,000,000)* | *9,250,652,000* |
| *- Ngân hàng thương TPBank CN Bến Thành* | - | *77,238,530,000* | *(37,210,000,000)* | *40,028,530,000* |
| *- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình* | *97,200,000,000* | *34,950,000,000* | *(34,600,000,000)* | *97,550,000,000* |
| *- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam* | *239,530,598,324* | *164,193,340,711* | *(159,433,093,334)* | *244,290,845,701* |
| *- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)* | *35,002,009,893* | *81,794,792,596* | *(61,903,794,563)* | *54,893,007,926* |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | **7,000,000,000** | **1,750,000,000** | **(1,750,000,000)** | ***7,000,000,000*** |
| **Cộng** | **732,779,026,654** | **646,403,346,328** | **(629,381,789,456)** | **749,800,583,526** |

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 9,10,11 và 12 hoặc không có bảo đảm.

## 21. VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh* | *17,250,000,000* | *17,250,000,000* | *19,000,000,000* | *19,000,000,000* |
| **Cộng** | **17,250,000,000** | **17,250,000,000** | **19,000,000,000** | **19,000,000,000** |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:**

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| *- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh* | *19,000,000,000* | | *(1,750,000,000)* | *17,250,000,000* |
| **Cộng** | **19,000,000,000** | **-** | **(1,750,000,000)** | **17,250,000,000** |

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ | Tăng khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 49,856,616 | 9,919,163,942 | (9,818,888,613) | - | 150,131,945 |
| Quỹ phúc lợi | (375,227,746) | 1,979,790,986 | (548,619,860) | 505,040,000 | 1,560,983,380 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 139,913,507 | 5,949,477,464 | (5,095,234,300) | 2,000,000,000 | 2,994,156,671 |
| **Cộng** | **(185,457,623)** | **17,848,432,392** | **(15,462,742,773)** | **2,505,040,000** | **4,705,271,996** |

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.592.167 | 12.592.167 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (344.954) | (344.954) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.247.213 | 12.247.213 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quĩ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 101,047,770,000 | 34,138,343,637 | (11,978,525,300) | 97,149,424,300 | 150,371,586,627 | 370,728,599,264 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | 36,163,100,202 | 36,163,100,202 |
| Phân phối quỹ trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức trong kỳ trước | - | - | - | - | (9,759,823,000) | (9,759,823,000) |
| Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **101,047,770,000** | **34,138,343,637** | **(11,978,525,300)** | **97,149,424,300** | **176,774,863,829** | **397,131,876,466** |
| Số dư đầu năm nay | 125,921,670,000 | 9,264,443,637 | (11,978,525,300) | 136,111,305,853 | 149,597,989,218 | 408,916,883,408 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 21,988,001,072 | 21,988,001,072 |
| Phân phối quỹ trong kỳ này | - | - | - | 34,705,285,208 | (34,705,285,208) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này | - | - | - | - | (11,898,954,928) | (11,898,954,928) |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này | - | - | - | - | (5,949,477,464) | (5,949,477,464) |
| Chia cổ tức trong kỳ này | - | - | - | - | (18,370,819,500) | (18,370,819,500) |
| Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này | - | - | - | - | (700,000,000) | (700,000,000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **125,921,670,000** | **9,264,443,637** | **(11,978,525,300)** | **170,816,591,061** | **99,961,453,190** | **393,985,632,588** |

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 410,22 | 715,95 |

## 25. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 775,732,861,305 | 710,049,032,379 |
| Doanh thu thành phẩm đã bán | 163,091,236,616 | 167,686,688,110 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 8,791,842,239 | 8,528,388,813 |
| Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh | 5,715,666,667 | 17,430,000,000 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 1,077,373,374 | 1,119,880,452 |
| Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34) | 8,399,171,262 | 5,136,058,290 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 8,162,785,446 | 4,967,904,502 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 109,090,908 | 109,090,908 |
| - Doanh thu dịch vụ khác | 127,294,908 | 59,062,880 |
| **Cộng** | **962,808,151,463** | **909,950,048,044** |

## 26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 775,732,861,305 | 710,049,032,379 |
| Doanh thu thành phẩm đã bán | 163,091,236,616 | 167,686,688,110 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 8,791,842,239 | 8,528,388,813 |
| Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh | 5,715,666,667 | 17,430,000,000 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 1,077,373,374 | 1,119,880,452 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 8,399,171,262 | 5,136,058,290 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 8,162,785,446 | 4,967,904,502 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 109,090,908 | 109,090,908 |
| - Doanh thu dịch vụ khác | 127,294,908 | 59,062,880 |
| **Cộng** | **962,808,151,463** | **909,950,048,044** |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 756,989,956,811 | 669,872,340,032 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 156,535,401,785 | 160,244,825,462 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản | 2,822,929,755 | 2,983,646,152 |
| **Cộng** | **916,348,288,351** | **833,100,811,646** |

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 206,047 | 137,366,749 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 14,380,244 | 7,040,030 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 798,597,985 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3,677,245 | 266,574,128 |
| Lãi chậm thanh toán | 104,380,481 | - |
| **Cộng** | **921,242,002** | **410,980,907** |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 12,023,895,231 | 10,288,564,299 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 718,822 | 93,947,560 |
| **Cộng** | **12,024,614,053** | **10,382,511,859** |

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 1,476,536,985 | 1,508,850,000 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 63,450,827 | 21,238,383 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 168,140,937 | 203,264,061 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,777,511,703 | 4,713,668,113 |
| *- Chi phí tiện ích* | *670,301,875* | *698,000,806* |
| *- Chi phí nhận hàng tự doanh* | *251,945,085* | *1,324,651,327* |
| *- Chi phí thuê kho, bảo trì* | *322,523,616* | *1,775,430,960* |
| *- Chi phí dịch vụ ngân hàng* | *532,741,127* | *915,585,020* |
| Các chi phí bằng tiền khác | 626,558,359 | 555,069,399 |
| **Cộng** | **4,112,198,811** | **7,002,089,956** |

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 7,767,860,599 | 13,823,223,617 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 95,322,723 | 74,452,539 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 287,556,351 | 277,556,352 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 142,396,387 | 102,362,727 |
| Các chi phí khác | 465,271,954 | 884,005,370 |
| **Cộng** | **8,758,408,014** | **15,161,600,605** |

## 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 9,244,397,584 | 15,332,073,617 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 153,783,805,510 | 157,560,901,700 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,030,864,772 | 2,068,007,961 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,830,277,915 | 7,595,645,524 |
| Chi phí khác | 2,339,592,584 | 2,835,533,373 |
| **Cộng** | **172,228,938,365** | **185,392,162,175** |

## 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27,485,001,340 | 45,203,875,252 |
| *Cộng: Các khoản chi phí không được trừ* | - | - |
| *Trừ: Thu nhập không chịu thuế* | - | - |
| Thu nhập tính thuế | **27,485,001,340** | **45,203,875,252** |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **5,497,000,268** | **9,040,775,050** |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

## 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam | Công ty con |
| Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268 | Công ty liên kết |

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam | 8,399,171,262 | 5,136,058,290 |
| **Góp vốn** | | |
| Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268 | 119,000,000,000 | - |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu khách hàng** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam | - | 14,780,445,083 |
| **Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam | - | - |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam | - | 4,852,929,313 |

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

| | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|---|---|
| Lương, thù lao | 16,565,000,000 | 5,474,000,000 |
| Phụ cấp | 228,245,000 | 211,320,800 |
| **Cộng** | **16,793,245,000** | **5,685,320,800** |

## 35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng.... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 36. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG CỦA QUÝ 1 NĂM 2018 SO VỚI QUÝ 1 NĂM 2017

Doanh thu thuần Quý 1/2018 đạt 962,81 tỷ đồng, tăng 5,81% so với Quý 1/2017 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa tăng 9,25% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2018 đạt 27,49 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ năm trước, do doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trong trong Quý 1/2018 chỉ bằng 32,79% so với Quý 1/2017.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **Hà Hạnh Hoa** | **Vương Quang Diệu** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 18 tháng 04 năm 2018* |